

CỤC THUẾ TỈNH TUYỀN QUANG
BỘ PHẬN "MỘT CỬA"
Số:
ĐẾN Ngày: 03/4/2014
Chuyên:

SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG
CÔNG VĂN
Số: 2253
Ngày: 6/4/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 31/12/2013

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
MỤC LỤC	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 -25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

- Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Tràn Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

- Hoạt động chính của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 25).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Giám đốc và Ban điều hành, quản lý

Ban Giám đốc Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Hồng Thái

Giám đốc

Ông Bùi Thu Thủy

Phó giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tháp

Phó giám đốc

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kiểm toán viên

Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, AVINA-IAFC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Do đặc thù của công việc, quy trình thu tiền nên tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chúng tôi đã không thể phối hợp cùng Kiểm toán viên để chúng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại Công ty. Chúng tôi cam kết về tính đúng đắn, trung thực của công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2013 mà không có sự chứng kiến của Kiểm toán viên.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính bắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái

Ngày 18 tháng 03 năm 2014

Số: 19 /2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

KÍNH GỬI: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình (“Công ty”) được lập ngày 18 tháng 03 năm 2014 từ trang 06 đến trang 25 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Do những hạn chế từ phía đơn vị được kiểm toán mà chúng tôi không tham gia kiểm kê cũng như không thể áp dụng các phương pháp kiểm toán khác để xác định chính xác số lượng, tình trạng của tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản mà Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình đang phản ánh trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến thời điểm kiểm toán các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đầy đủ đối chiếu xác nhận từ các đối tượng liên quan. Các thủ tục kiểm toán cần thiết do chúng tôi thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ bằng chứng cần thiết.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 công ty đang vẫn treo trên tài khoản 242 khoản lãi vay phải trả cho ngân hàng BIDV Tuyên Quang, số tiền: 3.473.298.064 VND mà chưa hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm theo quy định.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty đang được xác định theo phương pháp ước tính mà không theo tiêu thức nhất quán và cụ thể nào. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản mục này cũng như các ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình** tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Thị Tĩnh
Giám đốc CN

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT
1027-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Lan Anh
Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT
2014-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.802.251.874	28.032.184.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	768.332.966	133.108.878
1. Tiền	111		768.332.966	133.108.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679.825.080	1.215.174.829
1. Phải thu khách hàng	131		464.811.993	927.293.173
2. Trả trước cho người bán	132		4.000.000	4.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	295.240.610	368.109.179
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(84.227.523)	(84.227.523)
IV. Hàng tồn kho	140		28.717.185.733	25.670.365.220
1. Hàng tồn kho	141	V.4	28.717.185.733	25.670.365.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		636.908.095	1.013.535.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.604.167
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	636.908.095	1.011.930.948

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.496.295.401	4.609.297.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		492.125.701	657.755.048
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	492.125.701	657.755.048
<i>Nguyên giá</i>	222		1.137.849.837	1.529.962.837
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(645.724.136)	(872.207.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.004.169.700	3.951.542.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.004.169.700	3.951.542.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.298.547.275	32.641.481.936

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

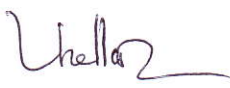
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		28.655.819.251	25.996.183.462
I. Nợ ngắn hạn		310		19.054.553.335	16.062.594.226
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	869.227.248	769.227.248
2.	Phải trả người bán	312		230.983.241	225.583.241
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.116.813.487	728.257.619
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	65.702.067	115.419.915
5.	Phải trả người lao động	315		10.853.399.493	10.156.305.802
6.	Chi phí phải trả	316		3.514.941.064	3.514.941.064
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	401.488.036	558.095.149
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.998.699	(5.235.812)
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		9.601.265.916	9.933.589.236
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.11	9.601.265.916	9.933.589.236
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		6.642.728.024	6.645.298.474
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.12	6.386.939.166	6.352.653.006
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.121.542.149	6.121.542.149
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417		186.880.696	152.594.536
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418		78.516.321	78.516.321
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		255.788.858	292.645.468
1.	Nguồn kinh phí	432		255.788.858	269.037.181
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	23.608.287
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		35.298.547.275	32.641.481.936

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Giám đốc


Lê Thị Thu Hà


Đoàn Thanh Hân



Nguyễn Hồng Thái

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.590.769.187	4.248.203.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.590.769.187	4.248.203.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.499.584.172	3.914.519.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.091.185.015	333.683.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	410.469	554.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.821.500	20.821.500
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.821.500	20.821.500
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.270.860.262	883.445.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(200.086.278)	(570.028.479)
11. Thu nhập khác	31		351.536.942	619.177.307
12. Chi phí khác	32		3.983.308	30.669.468
13. Lợi nhuận khác	40		347.553.634	588.507.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.467.356	18.479.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	33.180.155	3.233.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.287.201	15.245.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Thu Hà


Đoàn Thanh Hân



(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính) Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.675.610.200	5.210.093.487
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.077.937.752)	(1.770.786.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.805.450.620)	(1.476.512.852)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(349.055.043)	(301.852.842)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.359.375)	(20.451.135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	221.263.759	422.672.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.774.934.230)	(1.218.824.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	867.136.939	844.338.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	410.469	554.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	410.469	554.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.066.988.000	450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.299.311.320)	(1.161.784.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(232.323.320)	(711.784.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	635.224.088	133.108.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	133.108.878	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	768.332.966	133.108.878

Người lập biểu

Uhellar

Lê Phú Thu Hào

Kế toán trưởng

Đoàn Thanh Hân

Đoàn Thanh Hân

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** TNHH MTV
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Quản lý, bảo vệ, trồng rừng
3. **Ngành nghề kinh doanh**
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng;
 - Ươm giống cây lâm nghiệp;
 - Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
 - Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>10 – 25</u>
<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>03 – 05</u>

6. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định

việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản nợ khác.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	766.137.789	128.256.842
Tiền mặt VND	766.137.789	128.256.842
Tiền gửi ngân hàng	2.195.177	4.852.036
Cộng	768.332.966	133.108.878

Chi tiết TGNH tại các ngân hàng

NH Đầu tư & phát triển Tuyên Quang (TK: 3411.0000.0037.58)	795.198	999.920
CN NH Phát triển Tuyên Quang (TK: 2113.4100.0000.011)	1.399.979	3.852.116
Cộng	2.195.177	4.852.036

	31/12/2013	01/01/2013
V.2 Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	295.240.610	368.109.179
Lê Tiến Hằng	5.937.570	5.937.570
Sản phẩm hớt khai thác	31.357.425	131.476.598
Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang	2.000.000	2.000.000
Bảo hiểm nộp thừa	7.390.300	-
Chi phí chuyển đổi doanh nghiệp	45.447.181	45.447.181
Bảo hiểm công nhân	161.691.324	137.499.310
Nhân công bảo vệ	2.938	2.938
Tiền quà chè xuất cho công nhân 2001	-	915.180
Quỹ phúc lợi	10.943.665	17.626.930
Khen thưởng	30.470.207	27.203.472
Cộng	295.240.610	368.109.179

	31/12/2013	01/01/2013
V.3 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.084.460	22.803.460
Công cụ, dụng cụ	9.218.700	17.429.700
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	28.676.882.573	25.460.161.145
Hàng hóa	-	169.970.915
Cộng	28.717.185.733	25.670.365.220

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trong đó chi phí rừng trồng năm 2012 và năm 2013 lần lượt là 6.150.859.507 đ và 4.950.021.915 đ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí mua đồ dùng VP	1.604.167	-	1.604.167	-
Cộng	1.604.167	-	1.604.167	-

V.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.310.895	9.424.402
Tạm ứng	613.597.200	1.002.506.546
Thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	636.908.095	1.011.930.948

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYẾN BÌNH

Địa chỉ: Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)
Mẫu số B09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng TSCĐ	Đơn vị tính: VND
I. NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	787.984.162	45.035.000	670.843.675	26.100.000	1.529.962.837	
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	-	-	
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Giảm theo TT45/BTC/2013	320.978.000	45.035.000	-	26.100.000	392.113.000	
Số dư cuối năm	467.006.162	-	670.843.675	-	1.137.849.837	
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	486.966.925	35.292.143	326.568.721	23.380.000	872.207.789	
Khấu hao trong năm	43.505.204	3.100.000	60.608.287	2.720.000	109.933.491	
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
Giảm theo TT45/BTC/2013	271.925.001	38.392.143	-	26.100.000	336.417.144	
Số dư cuối năm	258.547.128	-	387.177.008	-	645.724.136	
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	301.017.237	9.742.857	344.274.954	2.720.000	657.755.048	
2. Tại ngày cuối năm	208.459.034	-	283.666.667	-	492.125.701	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.710.111	105.117.277	114.448.067	174.379.321
Chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay BIDV	3.473.298.064	-	-	3.473.298.064
Chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay ngân sách ưu đãi	20.821.500	-	20.821.500	-
Chi phí sửa chữa nhà ăn và mở đường	273.713.171	233.075.300	150.296.156	356.492.315
Cộng	3.951.542.846	338.192.577	285.565.723	4.004.169.700

	31/12/2013	01/01/2013
V.8 Vay và nợ ngắn hạn	869.227.248	769.227.248
Vay ngắn hạn	869.227.248	769.227.248
Vay cá nhân	400.000.000	300.000.000
Vay Kho bạc Nhà Nước	310.137.400	310.137.400
BQL dự án công ty Lâm nghiệp Tuyền Bình	159.089.848	159.089.848
Cộng	869.227.248	769.227.248

V.9 Thuế và khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.545.454	6.545.454	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.774	33.180.155	22.359.375	10.854.554
Thuế TNDN phát sinh trong năm	33.774	33.180.155	22.359.375	10.854.554
Thuế thu nhập cá nhân	3.128.000	2.021.583	3.128.000	2.021.583
Thuế TNCN cho người Việt Nam	3.128.000	2.021.583	3.128.000	2.021.583
Thuế rừng trồng	112.258.141	192.799.062	252.231.273	52.825.930
Tiền thuê đất	-	33.048.000	33.048.000	-
Các loại thuế khác	-	2.377.172	2.377.172	-
TỔNG CỘNG	115.419.915	269.971.426	319.689.274	65.702.067

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi bởi các quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2013	01/01/2013
V.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		
BHXH, BHYT	-	49.835.126
Kinh phí công đoàn	79.520.170	92.032.066
Phải trả, phải nộp khác	321.967.866	416.227.957
Cộng	401.488.036	558.095.149

V.11 Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
<i>Vay dài hạn</i>	<i>9.933.589.236</i>			<i>9.601.265.916</i>
Vay Ngân hàng	8.591.614.000	-	-	8.259.290.680
NH Đầu tư & phát triển Tuyên Quang	3.808.300.000	-	450.000.000	3.358.300.000
NH Phát triển Tuyên Quang	4.783.314.000	966.988.000	849.311.320	4.900.990.680
Vay Công ty	1.341.975.236	-	-	1.341.975.236
Công ty cổ phần NLG An Hòa	1.341.975.236	-	-	1.341.975.236
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	9.933.589.236	966.988.000	1.299.311.320	9.601.265.916

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	6.121.542.149	-	-	-	6.121.542.149
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Tăng bằng tiền</i>	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	15.245.472	15.245.472
Trích lập các quỹ trong năm trước	152.594.536	152.594.536	78.516.321	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	15.245.472	15.245.472
Số dư cuối năm trước	6.121.542.149	152.594.536	78.516.321	-	6.121.542.149
Số dư đầu năm nay	6.121.542.149	152.594.536	78.516.321	-	6.352.653.006
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Tăng bằng tiền</i>	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	34.286.160	34.286.160	-	114.287.201	148.573.361
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	114.287.201	114.287.201
Số dư cuối năm nay	6.121.542.149	186.880.696	78.516.321	-	6.386.939.166

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
VI.1 Doanh thu		
<i>Tổng doanh thu</i>	<i>5.590.769.187</i>	<i>4.248.203.537</i>
Doanh thu bán hàng hoá	5.590.769.187	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.248.203.537
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	5.590.769.187	4.248.203.537
	Năm nay	Năm trước
VI.2 Giá vốn		
Giá vốn bán hàng hóa	4.499.584.172	3.914.519.847
Giá vốn bán thành phẩm	-	-
Cộng	4.499.584.172	3.914.519.847
	Năm nay	Năm trước
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	410.469	554.727
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	410.469	554.727
	Năm nay	Năm trước
VI.4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20.821.500	20.821.500
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	20.821.500	20.821.500

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Năm nay	Năm trước
VI.5 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.467.356	18.479.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	5.543.808
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.543.808
Tổng thu nhập chịu thuế	147.467.356	18.479.360
Thuế suất thuế TNDN (áp dụng cho 6 tháng đầu năm)	25%	25%
Thuế suất thuế TNDN (áp dụng cho 6 tháng cuối năm năm)	20%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	33.180.155	3.233.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.180.155	3.233.888

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	768.332.966		133.108.878	
Phải thu khách hàng	636.811.993		927.293.173	
Hàng tồn kho	28.717.185.733		25.670.365.220	
Các khoản phải thu khác	295.240.610		368.109.179	
Cộng	30.417.571.302	-	27.098.876.450	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	869.227.248	769.227.248
Phải trả người bán	230.983.241	225.583.241
Chi phí phải trả	3.514.941.064	3.514.941.064
Các khoản phải trả khác	401.488.036	558.095.149
Cộng	5.016.639.589	5.067.846.702

Các yếu tố rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản

Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và thực hiện các hạn mức rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro : rủi ro tiền tệ; rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ xuất phát từ rủi ro ngoại tệ. Đây là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá chiết khấu của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không có hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết hay các công cụ vốn khác. Do vậy, Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty và từ các hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình tín dụng. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức ngân hàng trong nước. Ban giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Tài sản tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và tương đương tiền. Ban Giám đốc Công ty đánh giá là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính khi phát sinh và nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng hoặc ngày sớm nhất Công ty phải trả. Các số tiền được trình bày trong bảng dưới đây là các dòng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	230.983.241			230.983.241
Chi phí phải trả	3.514.941.064			3.514.941.064
Các khoản phải trả khác	1.705.593.523			1.705.593.523
Cộng	5.451.517.828	-	-	5.451.517.828
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	225.583.241			225.583.241
Chi phí phải trả	3.514.941.064			3.514.941.064
Các khoản phải trả khác	558.095.149			558.095.149
Cộng	4.298.619.454	-	-	4.298.619.454

Ban Giám đốc Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trừ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính do không có yêu cầu xác định lại giá trị của các tài sản tài chính và công nợ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

Địa chỉ: Xã Tràng Đà, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

VII.2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính tại 31/12/2012 đã được Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thanh Hân

Giám đốc



Nguyễn Hồng Thái

